

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**

ĐỀ TÀI KC - 07.03

CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC
NHU CẦU SỬ DỤNG PHÂN BÓN Ở VIỆT NAM
(Lấy tỉnh Đắklăk làm ví dụ)

Cơ quan thực hiện : Viện Thổ nhưỡng Nông hoá
Những người thực hiện:

1. TS. Bùi Huy Hiên
2. TS. Hồ Quang Đức
3. KS. Nguyễn Văn Ga

Hà Nội, 2/2004

4966 - 2/15
29/10/04

MỤC LỤC

	Trang
1. Tổng quan	1
2. Tình hình quản lý phân bón ở trong nước.....	2
3. Tình hình thị trường và sử dụng phân bón hiện tại ở Việt Nam.....	3
3.1 Phân hoá học.....	3
3.2 Phân hữu cơ, phân rác, chất thải chăn nuôi và sinh hoạt.....	6
4. Nhu cầu phân bón ở Việt Nam trong thời gian tới.....	8
4.1 Dự báo nhu cầu dinh dưỡng cho nông lâm nghiệp đến năm 2010.....	8
4.2 Kế hoạch diện tích các cây trồng nông nghiệp chính ở Việt Nam.....	8
4.3 Kế hoạch diện tích các loại rừng trồng chính.....	10
5. Nhu cầu về sản lượng và yêu cầu về năng suất cây trồng chính.....	11
6. Mức bón khuyến cáo cho các cây trồng nông nghiệp chính.....	12
7. Dự báo nhu cầu dinh dưỡng đến năm 2010 ở Đắc Lắc.....	13
Phần phụ lục.....	18

1. Tổng quan:

Nói đến thị trường phân bón là nói tới nhu cầu của người dân về các loại phân bón và khả năng cung ứng của các doanh nghiệp (thuộc mọi thành phần kinh tế) cho họ. Ở các nước có nền kinh tế phát triển, thị trường phân bón tương đối hoàn chỉnh. Thị trường phân bón hoàn chỉnh ở đây được hiểu là:

- Tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất (kể cả vật chất và phi vật chất) như: nguyên vật liệu, năng lượng, sức lao động, vốn, chất xám, v.v. đều phải là hàng hóa. Nó được mua bán trao đổi một cách bình thường như các loại hàng hóa khác trên thị trường.
- Một thị trường không những được thông suốt trong nội địa của nước đó, mà còn có quan hệ bình thường với bên ngoài trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau và đôi bên cùng có lợi.
- Mọi thành phần kinh tế bằng khả năng và tiềm lực của mình (về vốn, lao động, kỹ thuật và công nghệ, vv...) đều có quyền tham gia hoạt động một cách bình đẳng trên thị trường. Lợi nhuận mà họ kiếm được chủ yếu là do tài năng và công sức của họ bỏ ra, chứ không phải do các hành vi đặc quyền, đặc lợi mang lại.
- Nói đến thị trường, *bao gồm cả thị trường phân bón*, là nói đến cạnh tranh. Vì thế các chủ thể phải tùy điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mình mà chọn lấy những ngành nghề kinh doanh phù hợp, bản thân mình có lợi thế- chỉ có như vậy mới hy vọng dành được thắng lợi.

- Đã cạnh tranh thì tất yếu sẽ có kẻ thắng người thua, nói một cách khác rủi ro trong kinh doanh đều có thể xảy ra đối với mọi chủ thể tham gia trong nền kinh tế thị trường. Vì thế mỗi người, mỗi doanh nghiệp đều phải có sự chuẩn bị để đối phó với trường hợp này. Không ai có thể gánh chịu rủi ro thay cho mình được, đúng nghĩa là "lời ăn, lỗ chịu".
- Nhà nước không can thiệp quá sâu, quá cụ thể và quá thô bạo vào sự vận động của nền kinh tế thị trường, trong đó có thị trường phân bón. Cái chính là Nhà nước phải tạo ra cho được một "sân chơi" bình đẳng để mọi thành phần kinh tế hoạt động có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường.

2. Tình hình quản lý phân bón ở trong nước:

Hiện nay ngành phân bón hóa học nước ta mới đáp ứng khoảng 45% nhu cầu của nông nghiệp, còn lại phải nhập khẩu gần như toàn bộ phân đạm urê, kali và phân phức hợp DAP, phân hỗn hợp NPK với tổng số trên 3 triệu tấn/năm. Riêng đối với phân khoáng kali do phải nhập khẩu 100% nên tiêu thụ kali ở nước ta phải phụ thuộc thị trường nước ngoài.

Hiện trạng sản xuất và quản lý phân bón ở Việt Nam được thể hiện ở một số điểm sau:

- * Quá nhiều đơn vị sản xuất phân bón với quy mô nhỏ, cơ sở hạ tầng kém, máy móc đơn giản, v.v. nên đã tạo ra sản phẩm có chất lượng kém;
- * Phân bón có nhiều chủng loại (tính đến tháng 12-2000 trên thị trường nước ta có khoảng 1.570 chủng loại) với các mẫu mã khác nhau nên rất khó quản lý và hướng dẫn nông dân sử dụng.

3. Tình hình thị trường và sử dụng phân bón hiện tại ở Việt Nam:

3.1. Phân hóa học (tên khác là: phân vô cơ, phân khoáng):

- Những năm gần đây sản xuất nông, lâm nghiệp đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh và liên tục; mức tăng bình quân hàng năm đạt 4,5%, cao hơn nhiều mức tăng các thời kỳ trước đó. Dự kiến tốc độ phát triển bình quân của ngành nông nghiệp giai đoạn 2000-2005 vào khoảng 4,5%/năm. Cùng với việc phát triển của ngành nông nghiệp, tiêu thụ phân bón hóa học ở Việt Nam tăng mạnh trong 20 năm qua. Nếu như tổng lượng dinh dưỡng ($N + P_2O_5 + K_2O$) sử dụng năm 1980 là 153.000 tấn, năm 1990 là 542.000 tấn thì năm 2000 là 2.040.000 tấn; tăng 13,33 lần so với năm 1980 (Bảng 1).

Bảng 1. Tình hình tiêu thụ phân bón ở Việt Nam (1980-2000)

Đơn vị: 1.000 tấn dinh dưỡng

Dinh dưỡng	1980	1990	1995	2000
N	88,3	411,7	925	1.235
P_2O_5	30,2	102,9	375	487
K_2O	34,5	27,0	157	319
Tổng dinh dưỡng	153	542	1.475	2.040

Nguồn: FERTECON, VINACHEM

Trước năm 1995, việc sản xuất, cung ứng phân bón chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm thông qua hệ thống công thương - vật tư phân bón, các HTX. Hiện nay đã và đang hình thành mạng lưới những người chuyên sản xuất và cung ứng phân bón theo kiểu: các nhà sản xuất - nhập khẩu - bán buôn - đại lý các cấp bán lẻ tới tay người tiêu dùng. Thị trường phân bón đã đi theo quy luật cung cầu, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng với giá cả hợp lý và khá ổn định.

Theo số liệu bảng 2 so với các nước trong khu vực, lượng phân bón sử dụng trên đơn vị diện tích ở nước ta còn thấp hơn rất nhiều, do vậy thị trường

phân bón ở Việt Nam vẫn còn có thể đẩy mạnh hơn nữa (năm cao nhất mới đạt 178,4 kg/ha).

Bảng 2. *Tình hình sử dụng phân bón từ năm 1990-2001*

Năm	N (1.000 tấn)	P ₂ O ₅ (1.000 tấn)	K ₂ O (1.000 tấn)	NPK (kg/ha)	DT gieo trồng (1.000 ha)
1990	424	97,7	20,0	59,9	9.040
1991	419	103,3	22,2	57,9	9.409
1992	597	128,8	15,9	76,0	9.752
1993	629	213,2	60,0	90,4	9.979
1994	668	205,6	35,0	89,3	10.172
1995	925	272,0	97,2	123,3	10.497
1996	841	313,0	58,0	110,9	10.929
1997	987	370,0	155,2	133,6	11.316
1998	1.012	350,0	210,0	134,0	11.730
1999	1.177	385,0	271,0	149,0	12.320
2000	1.328	496,0	410,0	178,4	12.518
2001	1.245	475,0	390,0	171,5	12.302

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2002.

Sử dụng phân bón cho các cây trồng chính ở Việt Nam được Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) và Viện Lân và Kali Quốc tế (PPI) công bố được thể hiện ở Phụ lục 1.

Đối với phân khoáng (phân vô cơ), bà con nông dân đã sử dụng mỗi năm tới khoảng 5 triệu tấn phân bón vô cơ qui chuẩn, không kể phân hữu cơ và các loại phân bón khác do các cơ sở tư nhân và Công ty TNHH sản xuất, cung ứng (Bảng 3).

Từ năm 1985 đến nay, sử dụng phân đạm tăng trung bình 7,2%/năm; phân lân tăng 13,9%/năm; riêng phân kali tăng tốc độ cao nhất 23,9%/năm. Tổng lượng N + P₂O₅ + K₂O trong 15 năm qua tăng trung bình 9,0%/năm và đang có xu hướng tăng mỗi năm khoảng 10% trong thời gian tới.

Bảng 3. Tiêu thụ phân bón vô cơ ở Việt Nam (1.000 tấn dinh dưỡng)

Năm	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Tổng N + P ₂ O ₅ + K ₂ O
1985/1986	293,4	61,1	31,1	385,6
1986/1987	413,9	56,0	54,0	523,9
1987/1988	313,3	73,6	34,3	421,2
1988/1989	428,9	109,6	50,0	588,5
1989/1990	424,0	97,7	20,0	541,7
1990/1991	419,0	103,3	22,2	544,5
1991/1992	598,6	128,8	15,9	743,3
1992/1993	628,8	213,2	60,0	902,0
1993/1994	668,0	205,6	35,0	908,6
1994/1995	925,0	272,0	97,2	1294,2
1995/1996	841,4	313,0	58,0	1212,4
1996/1997	987,3	370,0	155,2	1512,5
1997/1998	1011,6	350,0	210,3	1571,9
1998/1999	1176,5	385,0	271,0	1832,0
1999/2000	1328,0	496,0	410,0	2234,0
2000/2001	1245,0	475,0	390,0	2110,0

Trong 15 năm qua, nếu chia ra 3 giai đoạn: 1985-1990; 1991-1995 và 1996-2001, số liệu cho thấy tiêu thụ phân kali ở Việt Nam tăng rất nhanh và liên tục. Các giai đoạn 1985-1990; 1991-1995; 1996-2001 tiêu thụ phân đạm tăng hàng năm tương ứng: 10,3%; 16,7% và 8,2%. Như vậy, 5 năm trở lại đây tốc độ tiêu thụ đạm đã giảm dần. Tương ứng với 3 giai đoạn trên tiêu thụ phân lân tăng hàng năm: 13,4%; 26,8%; 21,1% và cũng có xu hướng tốc độ tăng hàng năm giảm dần như phân đạm. Riêng tiêu thụ phân kali có tốc độ tăng liên tục và cao hơn, tương ứng là 6,7%; 68,9% và 73%.

Lượng phân sử dụng trong các năm qua tăng không ngừng, từ năm 1990 đến năm 2000, lượng đạm bình quân trên 1 ha gieo trồng tăng lên 1,68 lần; lân tăng 6,4 lần; kali tăng 7,4 lần; NPK tăng 2,14 lần.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thường sử dụng nhiều phân bón hơn so với vùng Trung du miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Miền Nam dùng nhiều phân NPK, DAP (phân phức hợp) hơn các tỉnh miền Bắc,

miền Trung. Nông dân miền Bắc thích sử dụng các loại phân đơn, phân chuồng.

Nông dân có thu nhập cao đầu tư nhiều về phân bón hơn (30 - 50% về số lượng) so với các hộ nghèo, không có điều kiện.

Tỷ lệ chi phí cho phân đạm: 30 - 50%; lân: 20 - 30%; kali: 15 - 25% và các loại phân khác < 10%.

3.2. Phân hữu cơ, phân rác, chất thải chăn nuôi và sinh hoạt:

Trong những năm qua chăn nuôi cũng rất phát triển: ở Việt Nam hiện nay có khoảng 20 triệu con lợn; 4,1 triệu bò; 2,96 triệu con trâu; hàng năm thải ra 65 - 70 triệu tấn phân chuồng. Đây là nguồn dinh dưỡng quan trọng, đã và đang góp phần làm tăng năng suất cây trồng cũng như ổn định độ phì nhiêu của đất. Tuy nhiên nguồn phân bón hữu cơ này cũng là một áp lực lớn lên đất nông nghiệp nói riêng và môi trường đất nói chung. Ngoài phân gia súc, nguồn phân bắc nếu không được xử lý tốt cũng làm gia tăng mức độ ô nhiễm môi trường. Với dân số 77,7 triệu (năm 2000); hàng năm lượng phân bắc được thải ra khoảng 36 triệu tấn.

Tóm lại, tình hình thị trường và sử dụng phân bón ở nước ta trong thời gian qua cho thấy:

- Trong số các thiếu hụt về dinh dưỡng của cây trồng trong các loại đất ở nước ta, lớn nhất và quan trọng nhất là thiếu hụt về đạm, lân và kali. Đây cũng là những chất dinh dưỡng mà cây trồng hấp thu với lượng lớn nhất và sẽ chi phối hướng sử dụng phân bón. Mặt khác, bón phân cũng cần tính đến nhu cầu dinh dưỡng của từng loại cây trồng, thậm chí của từng giống cụ thể, trong các vụ gieo trồng trên từng loại đất cụ thể. Vì vậy, trong việc bố trí cơ cấu cây trồng, vấn đề quan trọng là phải cân đối dinh dưỡng cho cả cơ cấu, có tính đến đặc điểm của từng cây trồng vụ trước.

- Thực tế cũng chứng minh, phân hữu cơ chỉ có thể là một loại phân bón bổ sung nhằm cân đối dinh dưỡng và cải thiện tính chất đất chứ không thể là phân bón thay thế hoàn toàn phân vô cơ (phân khoáng). Do vậy, để đảm bảo cho một nền nông nghiệp bền vững, phải tăng cường sử dụng phân bón trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa phân vô cơ và phân hữu cơ, trong đó các loại phân được sử dụng không những chỉ cân đối về tỷ lệ mà còn phải cân đối với lượng hút để bù lại lượng thiếu hụt do cây trồng lấy đi từ đất.

Vì vậy, nông nghiệp nước ta không thể chấp nhận được nguyên lý: tuyệt đối không dùng phân hóa học và thuốc trừ sâu hóa học. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững đã đặt ra yêu cầu sử dụng phân bón hợp lý phù hợp với điều kiện hiện nay. Trước hết phải tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ, cùng các biện pháp kỹ thuật khác như: cây vắn rạ, cây vùi phụ phẩm các loại cây trồng, đặc biệt các cây họ đậu, hay trồng xen loại cây họ đậu lớn làm cây bóng mát ở vườn cà phê hay vườn cây ăn quả, v.v.

Trên cơ sở đó, cần phải sử dụng một số lượng phân hóa học hợp lý, bón cân đối cho mỗi cây trồng trong hệ thống cơ cấu cây trồng trên từng loại đất.

4. Nhu cầu phân bón ở Việt Nam trong thời gian tới:

4.1. Dự báo nhu cầu dinh dưỡng cho nông lâm nghiệp đến năm 2010:

Để dự báo nhu cầu phân bón cho nông lâm nghiệp cần phải dựa vào các cơ sở chủ yếu sau đây:

- * Căn cứ vào kế hoạch về diện tích các cây trồng nông nghiệp chính;
- * Căn cứ vào kế hoạch về diện tích các loại rừng trồng chính;
- * Căn cứ vào nhu cầu về sản lượng và yêu cầu về năng suất cây trồng chính cần đạt;
- * Căn cứ vào mức bón khuyến cáo cho các cây trồng nông nghiệp chính;
- * Căn cứ vào khả năng cung ứng phân bón các năm trước.

Năm 1998, Bộ NN &PTNT đã lập các kế hoạch về diện tích các loại cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp, xác định nhu cầu sản lượng, năng suất, cũng như đưa ra mức bón khuyến cáo cho các loại cây trồng chính. Trên cơ sở đã đưa ra con số dự báo có tính khoa học và có căn cứ thực tiễn, phần này trình bày tóm tắt những số liệu chính của những nghiên cứu đó.

4.2. Kế hoạch diện tích các cây trồng nông nghiệp chính ở Việt Nam:

Dự báo diện tích một số cây trồng nông nghiệp chính ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010 thể hiện ở bảng 4.

- Đến năm 2005 - 2010, Việt Nam sẽ khai thác và đưa vào sử dụng phần lớn 3 triệu ha chưa sử dụng có khả năng sản xuất nông nghiệp ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Mở rộng diện tích gieo trồng bằng tăng vụ do tăng cường đầu tư cho thủy lợi và chọn giống phù hợp, kết hợp thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ. Diện tích gieo trồng do tăng vụ có thể tăng thêm khoảng 400.000 - 500.000 ha.

Bảng 4. Dự báo diện tích một số cây trồng nông nghiệp chính ở Việt Nam

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng, 1.000 ha				
		1995	1997	Dự báo		
				2000	2005	2010
1	Lúa:	6.766	7.091	7.300	7.400	7.500
	Trong đó: Đông xuân	2.421	2.683	2.760	2.870	2.900
	Hè thu	1.742	1.866	2.060	2.170	2.200
	Mùa	2.602	2.542	2.480	2.440	2.400
2	Ngô	557	659	700	780	860
3	Khoai lang	305	267	270	260	250
4	Sắn	277	239	280	280	280
5	Khoai tây	28	30	50	60	80
6	Đậu tương	121	100	150	230	300
7	Lạc	258	251	400	480	540
8	Cà phê:	215	270	300	320	350
	Trong đó: Cà phê vối		259	270	270	280
	Cà phê chè		11	30	50	70
9	Chè	67	82	100	110	120
10	Cao su	278	329	400	550	700
11	Điều	187	195	220	250	330
12	Tiêu	7	2	10	12	15
13	Mía	217	251	300	400	500
14	Bông vải	15	15	30	60	100
15	Dâu tằm	22	13	30	40	50
16	Thuốc lá	28	28	35	37	40
17	Xoài	21	33	35	40	50
18	Cam	60	60	60	75	90
19	Dứa	24	27	45	60	75
20	Chuối	92	92	100	120	150
21	Các cây AQ khác	149	160	170	180	200
22	Dừa	133	146	150	165	180
23	Rau các loại	328	374	400	420	450
24	Đậu các loại	188	112	150	220	300
25	Các cây khác	127	130	140	150	180
	Tổng	10.470	10.956	11.835	12.519	13.490

Nguồn: Thống kê Nông nghiệp, NIAPP.

Như vậy, diện tích cây nông nghiệp trong thời gian tới (2000 - 2010) tăng chủ yếu nhờ tăng diện tích các cây công nghiệp (cả cây dài ngày và cây ngắn ngày), cây ăn quả khoảng 2 triệu ha. Diện tích này sẽ phần lớn nằm trong diện tích khai hoang và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

4.3. Kế hoạch diện tích các loại rừng trồng chính:

Ngoài các cây nông nghiệp, trong thời gian tới cũng cần tính cả diện tích một số loại rừng trồng để làm căn cứ tính toán nhu cầu phân bón, cho dù trước đây hầu như chưa có đề xuất nào về bón phân cho cây lâm nghiệp.

Trong thời gian tới, theo Nghị định của Quốc hội, Việt Nam cần phải tiếp tục trồng mới 5 triệu ha rừng; trong đó có 2 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng, 3 triệu ha rừng kinh tế nhằm nâng độ che phủ của cả nước từ 28% năm 1997 lên 43 - 45% năm 2010.

Dự án này sẽ được thực hiện trong 14 năm, mỗi năm trung bình trồng 360.000 ha với tiến độ như sau:

- Bước 1: 1997-2000: Mỗi năm trồng trung bình 275.000 ha;
- Bước 2: 2001-2005: Mỗi năm trồng trung bình 360.000 ha;
- Bước 3: 2006-2010: Mỗi năm trồng trung bình 420.000 ha.

5. Nhu cầu về sản lượng và yêu cầu về năng suất cây trồng chính:

Những mục tiêu chính của nông nghiệp Việt Nam năm 2000 - 2020 là:

- * Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;
- * Tốc độ tăng sản xuất nông nghiệp: 4 - 4,5%;
- * Phấn đấu tăng tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp từ 30% vào năm 2000 lên 40% vào năm 2010;
- * Tăng số lượng nông sản hàng hóa và nâng kim ngạch xuất khẩu từ 4 tỉ USD năm 2000 lên 8,5-9 tỉ USD vào năm 2010 để đảm bảo bình quân kim ngạch xuất khẩu nông sản cho 1 nhân khẩu nông nghiệp tăng từ 60 USD năm 2000 lên 110 USD vào năm 2010.

Một số chỉ tiêu phát triển chính của ngành nông nghiệp đến năm 2020:

- Nhu cầu về lương thực tính theo đầu người ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010 là 410 kg /người/ năm và giai đoạn 2010 - 2020 là 430 kg/người/năm. Nhu cầu lương thực tính theo đầu người trên thế giới hiện tại cũng ở mức tương tự: Giai đoạn 2000 - 2005 là 400 kg/người/năm; giai đoạn 2010 - 2020 là 480 kg/người/năm.
- Ở Việt Nam, do khả năng tăng thêm diện tích cây trồng là rất hạn chế (lúa tăng tối đa 500.000 ha, trong đó diện tích mới tăng 200.000 ha, tăng vụ: 300.000 ha; các cây màu, cây công nghiệp, cây ăn quả cũng tăng không quá 1 triệu ha trong 10 - 15 năm tới). Do vậy, với yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, có xuất khẩu ổn định 4 triệu tấn gạo/năm (lại thêm việc dành 1,3 triệu ha trồng lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu) thì năng suất lúa phải tăng trung bình 14% vào năm 2010 và 31% vào năm 2025.

Như vậy cùng với giống mới và các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, sử dụng phân bón tăng về lượng và cân đối về tỉ lệ sẽ là hướng đi duy nhất để đảm bảo an ninh lương thực và các chỉ tiêu xuất khẩu khác ở các quốc gia đang phát triển, mà quỹ đất bị hạn chế trong đó có Việt Nam.

6. Mức bón khuyến cáo cho các cây trồng nông nghiệp chính:

Để đạt được năng suất kinh tế cao của cây trồng và bảo vệ môi trường, mức bón phân khuyến cáo cho một số cây trồng chính được thể hiện ở các số liệu khác nhau của các Viện, các Trường Đại học Nông nghiệp.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam đã khuyến cáo mức bón phân cho các cây trồng chính ở từng loại đất, từng vùng sinh thái nông nghiệp (Phụ lục 2).

Viện Thổ nhưỡng Nông hóa tổng hợp các kết quả nghiên cứu của Viện và các cơ quan khác đã đề xuất mức bón phân khuyến cáo cho một số cây trồng chính được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Mức bón phân trung bình cho một số cây trồng

Đơn vị tính: Kg dinh dưỡng/ha

Cây trồng (trung bình các loại đất)	Mức bón trung bình		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
Lúa	100	50	25
Ngô	150	75	75
Lạc	30	60	60
Đậu tương	30	60	60
Sắn	60	30	60
Khoai lang	60	30	60
Khoai tây	150	60	120
Rau	150	30	90
Cà phê	240	120	180
Chè	150	60	90
Mía	180	90	120
Thuốc lá	90	60	90
Điều	200	100	100
Cây ăn quả	200	50	100
Cao su	300	200	100

Nguồn: Viện Thổ nhưỡng Nông hóa

7. Dự báo nhu cầu dinh dưỡng đến năm 2010 ở Đắk Lắk:

Đắk Lắk là tỉnh được chọn làm ví dụ cho các nội dung nghiên cứu của đề tài KC-07.03.

Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, Viện Thổ nhưỡng Nông hóa đã đưa ra mức phân bón trung bình ($N + P_2O_5 + K_2O$) cho một số cây trồng chính (chỉ với cây nông nghiệp chứ không tính cây lâm nghiệp) được thể hiện ở Bảng 6 và từ đó tính toán tổng nhu cầu dinh dưỡng cho toàn bộ ngành nông lâm của tỉnh đến năm 2010.

Bảng 6. Mức bón phân trung bình cho một số cây trồng ở Đắk Lắk

Đơn vị tính: Kg dinh dưỡng/ha

Cây trồng (Trung bình các loại đất)	Mức bón trung bình		
	N	P_2O_5	K_2O
Lúa	115	45	45
Cây màu, cây ngắn ngày (ngô, mía, hồ tiêu)	135	60	85
Cây khác (Sắn)	60	45	10
Cà phê	175	80	165
Điều	200	100	100
Cây ăn quả	85	55	45
Cao su	40	50	40

Bảng 7. Dự báo diện tích một số cây trồng nông lâm nghiệp chính ở Đắk Lắk giai đoạn 2005-2010

Đơn vị tính: Ha

Phương án	Lúa	Màu	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác	Rừng	Tổng cộng
I - 2005	62.846,4	216.307,1	214.653,7	37.172,1	7.390,1	45.187,9	6.681,1	998.584,6	1.588.822,8
II - 2005	62.846,4	253.327,8	189.546,5	37.172,1	8.153,7	35.470,9	6.185,5	998.584,6	1.591.287,5
III - 2005	62.846,4	310.328,3	182.626,2	43.240,1	19.471,2	25.306,2	6.099,8	998.584,6	1.648.502,9
I - 2010	62.846,4	306.029,3	206.029,3	43.240,8	26.037,5	39.666,3	5.960,8	998.584,6	1.688.395,0
II - 2010	62.846,4	250.612,8	202.187,5	46.101,6	24.251,5	97.827,8	5.982,7	998.584,6	1.688.394,9
III - 2010	62.846,4	231.678,9	196.977,1	58.468,0	38.342,9	96.027,2	5.469,8	998.584,6	1.688.395,0

Diện tích một số cây trồng nông nghiệp chính ở Đắc Lắc giai đoạn 2000 - 2010 có 6 phương án khác nhau thể hiện ở bảng 7.

Đến năm 2005 - 2010, Đắc Lắc sẽ khai thác và đưa vào sử dụng phần lớn 590 - 690 ngàn ha để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Đến năm 2005 - 2010 vẫn ổn định diện tích đất trồng lúa 68,85 ngàn ha. Như vậy, diện tích cây nông nghiệp trong thời gian tới tăng chủ yếu nhờ tăng diện tích các cây công nghiệp (cả cây dài ngày và cây ngắn ngày như: cây màu, cà phê, điều), cây ăn quả. Diện tích này phần lớn nằm trong diện tích khai hoang và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Mở rộng diện tích gieo trồng bằng tăng vụ do tăng cường đầu tư cho thủy lợi và chọn giống phù hợp, kết hợp thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ. Như vậy trên diện tích đất nông nghiệp của tỉnh 590 - 690 ngàn ha thì diện tích gieo trồng do tăng vụ có thể tăng thêm trên đất trồng lúa và cây ngắn ngày.

Các cây trồng chính được dùng để tính toán như sau:

- Cây lúa;
- Các cây màu và cây ngắn ngày (Để tính lượng phân bón tương đối chính xác, chúng tôi đề xuất liều lượng phân bón vô cơ chung cho 3 cây trồng phổ biến ở Đắc Lắc, đó là: Ngô, Hồ tiêu và Mía);
- Cà phê;
- Cao su;
- Điều;
- Cây ăn quả;
- Cây khác (chọn cây sắn);
- Rừng.

Trên cơ sở diện tích và mức bón của các loại phân trên từng loại đất và cây trồng, chúng tôi sử dụng phương trình $y = ax + b$ để tính.

Trong đó: y- Lượng phân bón.

a- Liều lượng các nguyên tố dinh dưỡng.

x- Mức bón đạm, lân, kali cho từng cây trồng.

b- Hệ số biến động diện tích của từng loại đất.

Dự báo nhu cầu dinh dưỡng cho một số cây trồng chính theo 3 phương án và 2 giai đoạn của Đắc Lắc được thể hiện trong Bảng 8.

Bằng phương trình tính toán nói trên, đã tính được lượng phân đạm, lân và Kali cho toàn tỉnh Đắc Lắc theo 3 phương án và 2 thời kỳ (2005 và 2010) và được thể hiện ở Phụ lục 4, 5 và 6 trên cơ sở diện tích các loại đất phân theo cây trồng trên toàn tỉnh (Phụ lục 3). Phần này chúng tôi chỉ nêu ví dụ huyện M'Drắc và TP. Buôn Mê Thuột sau đó cộng toàn tỉnh.

Nếu tính đến cả lượng phân bón cho cây lâm nghiệp và rừng trồng mới trong giai đoạn từ nay đến 2010, tổng nhu cầu phân bón cho toàn tỉnh sẽ còn lớn hơn.

Như vậy có thể thấy ngay rằng cung ứng phân bón của Đắc Lắc trên thực tế còn cách xa với nhu cầu.

Bảng 8. Dự báo nhu cầu dinh dưỡng cho một số cây trồng chính 2005 - 2010

Đơn vị: Tấn chất dinh dưỡng

Cây trồng	Năm 2005								
	Phương án I			Phương án II			Phương án III		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
Lúa	7.232,38	2.827,90	2.828,055	7.232,38	2.827,90	2.828,055	7.232,38	2.827,90	2.828,055
Cây màu	28.901,52	12.978,45	18.384,000	34.199,49	14.742,86	21.532,864	41.314,16	18.619,45	26.376,597
Cà phê	37.564,61	17.172,30	35.417,950	33.169,81	15.163,78	31.275,177	36.055,42	14.610,04	30.133,407
Cao su	1.478,91	1.858,64	1.858,860	1.486,89	1.858,61	1.486,885	1.729,67	2.162,10	1.729,677
Điều	1.481,96	719,76	739,020	1.630,62	815,39	751,955	5.207,66	1.947,17	1.947,170
Cây ăn quả	3.841,06	2.485,24	2.033,540	81.105,43	1.948,91	1.596,214	3.371,64	1.391,65	1.143,116
Sắn	400,79	300,65	6,683	371,15	278,34	61,980	357,64	274,48	60,865
Tổng:	80.897,31	38.340,47	61.271,228	81.105,43	37.627,28	59.533,130	89.219,65	41.832,79	64.235,690

Cây trồng	Năm 2010								
	Phương án I			Phương án II			Phương án III		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
Lúa	7.232,38	2.827,90	2.828,055	7.232,38	2.827,90	2.828,055	7.232,38	2.827,90	2.828,055
Cây màu	41.314,16	18.361,82	26.012,631	33.832,78	15.061,40	21.300,153	31.276,88	13.900,86	19.690,525
Cà phê	36.055,42	16.482,24	33.995,039	35.382,61	16.174,96	33.360,631	34.471,22	15.758,15	32.501,321
Cao su	1.729,67	2.162,37	1.729,636	1.844,07	4.935,13	1.327,728	2.338,73	2.923,46	2.338,744
Điều	5.207,66	2.604,15	2.603,830	4.850,44	2.424,82	239,428	7.668,82	3.834,39	3.834,390
Cây ăn quả	3.371,64	2.118,41	1.785,034	8.315,47	5.380,77	198,551	8.162,25	5.281,64	4.321,269
Sắn	357,64	268,24	59,608	364,09	269,23	0,619	328,20	246,13	54,699
Tổng:	95.209,49	44.825,13	69.012,834	99.258,41	47.074,21	59.308,210	91.478,58	44.772,53	65.571,192

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Sử dụng phân bón cho các cây trồng chính ở Việt Nam

TT	Cây trồng/năm 1999 (PPI)	Diện tích (1.000 ha)	Tỷ lệ diện tích được bón (%)	Liều lượng bón (kg/ ha)			Lượng phân bón tiêu thụ (1.000 tấn)			
				N	P ₂ O ₅	K ₂ O	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Tổng
1	Sắn	227,0	70,0	60,0	45,0	10,0	9,9	6,9	0,5	17,3
2	Dừa	164,0	15,0	75,0	60,0	0,0	1,8	1,0	0,0	2,8
3	Cà phê	369,0	90,0	175,0	80,0	165,0	59,9	25,9	53,5	139,3
4	Cây ăn quả	402,0	90,0	85,0	55,0	45,0	30,7	11,1	9,1	50,9
5	Lạc	248,0	80,0	45,0	40,0	30,0	8,9	7,9	3,0	19,8
6	Ngô	687,0	90,0	105,0	60,0	55,0	64,9	35,0	26,5	126,4
7	Hành	62,0	80,0	70,0	45,0	35,0	3,5	2,1	0,4	6,0
8	Hồ tiêu	18,0	95,0	190,0	75,0	145,0	3,3	1,2	2,1	6,6
9	Khoai tây	28,0	85,0	95,0	65,0	55,0	2,3	1,4	0,7	4,4
10	Lúa	7.648,0	90,0	115,0	45,0	42,0	792,3	275,6	224,9	1.292,8
11	Cao su	395,0	90,0	40,0	50,0	40,0	14,2	16,8	7,9	38,9
12	Đậu tương	129,0	80,0	45,0	40,0	25,0	4,6	4,1	1,3	10,0
13	Mía	351,0	85,0	105,0	50,0	55,0	31,3	13,2	11,6	56,1
14	Chè	69,0	70,0	90,0	55,0	15,0	4,4	1,9	0,2	6,5
15	Thuốc lá	33,0	95,0	110,0	60,0	40,0	3,4	1,9	0,8	6,1
16	Rau	420,0	90,0	140,0	60,0	85,0	52,9	22,7	25,0	100,0
Tổng		11.241,0					1.088,6	428,7	367,5	1.884,5
Năm 1999 tổng lượng phân bón đã sử dụng (gồm cả các cây trồng khác) (theo PPI)							1.121,0	433,0	380,0	1.934,0
Năm 1999 tổng lượng phân bón đã sử dụng (gồm cả các cây trồng khác) (theo FAO)							1.121,3	433,3	380,0	1.934,6

Nguồn: Sử dụng phân bón cho các cây trồng của các nước trên thế giới, Rome, 2002

Phụ lục 2. Một số công thức phân bón được các cơ sở sản xuất khuyến cáo

Cây trồng	Thực tế đã bón (Kg/ha)	Khuyến cáo chung (Kg/ha)	Bình quân (Kg/ha)
	N + P ₂ O ₅ + K ₂ O	N + P ₂ O ₅ + K ₂ O	N + P ₂ O ₅ + K ₂ O
1. Lúa	<i>Cho 7 loại đất và 9 vùng:</i> 80 + 35 + 5 Phù sa sông Hồng: 60 + 57 + 35	(67-94) + (47-67) + (33-38)	80 + 57 + 35
2. Ngô	Đã bón: (80-120) + (30-60) + (40-50) Trung bình: 100 + 50 + 40. Đất bạc màu: 107 + 22 + 10.	(120-130) + (60-70) + (50-60)	125 + 65 + 55
3. Khoai lang	Đã bón: 39 + 13 + 2; Đất cát biển: 33 + 28 + 4.	40 + 30 + 60	40 + 30 + 60
4. Khoai tây	Đã bón: 80 + 30 + 40	40 + 30 + 60 + (8-10 tấn PC)	40 + 30 + 60 + (8-10 tấn PC)
5. Sắn	Đã bón: 25 + 0 + 0	60 + 30 + 60	60 + 30 + 60
6. Đậu tương	Đã bón: 48 + 23 + 0 (phù sa sông Hồng); 15 + 16 + 0 (đất bạc màu); Trung bình: 30 + 20 + 0	40 + 60 + 60	40 + 60 + 60
7. Lạc	Đã bón: 28 + 14 + 6 (đất bạc màu); 27 + 36 + 5 (đất cát biển); 20 + 60 + 10 + 1 tấn tro + 300 kg CaO (miền Nam)	30 + 60 + 90	30 + 60 + 90
8. Thuốc lá	Đã bón: 100 + 60 + 150	150 + 90 + 250	150 + 90 + 250
9. Bông	Đã bón: 80 + 30 + 60	100 + 40 + 80	100 + 40 + 80
10. Mía	Đã bón: 60 + 30 + 60	100 + 40 + 120	100 + 40 + 120

Tiếp Phụ lục 2.

Cây trồng	Thực tế đã bón (g/ha)	Khuyến cáo chung (g/ha)	Bình quân (g/ha)
	$N + P_2O_5 + K_2O$	$N + P_2O_5 + K_2O$	$N + P_2O_5 + K_2O$
11. Cà phê	Đã bón những năm được mùa: 160 + 200 + 100 và 200 + 150 + 250 (Công ty cà phê)	240 + 90 + 250	240 + 90 + 250
12. Cao su kinh doanh	Đã bón: 100 + 120 + 50	76 + 33 + 76 (cho cây 10 năm đã cạo mủ)	76 + 33 + 76 (cho cây 10 năm đã cạo mủ)
13. Chè		140 + 80 + 40	140 + 80 + 40
14. Dừa		70 + 30 + 20	70 + 30 + 20
15. Rau		a) Rau ăn trái: ngoài 20-30 tấn PC + (46-69) + (54-72) + 150 + 1.000 kg bánh dầu; b) Rau ăn lá: (115-138) + 54 + (60-90); Bình quân: 110 + 60 + 100	a) Rau ăn trái: ngoài 20-30 tấn phân chuồng + (46-69) + (54-72) + 150 + 1.000 kg bánh dầu; b) Rau ăn lá: (115-138) + 54 + (60-90); Bình quân: 110 + 60 + 100
16. Cây ăn quả		<u>Cam</u> : 140 + 70 + 80; <u>Đối với sầu riêng, chôm chôm, nhãn, măng cut</u> : Cần bón NPK 16-16-8 hoặc 20-20-15, liều lượng: 12 kg/cây X 300 cây/ha (3.600 không NPK/ha/năm). <u>Nếu dùng NPK 16-16-8</u> thì lượng: 576 + 576 + 288; <u>Nếu dùng 20- 20-15</u> thì cần 720 + 720 + 540	<u>Cam</u> : 140 + 70 + 80; <u>Đối với sầu riêng, chôm chôm, nhãn, măng cut</u> : Cần bón NPK 16-16-8 hoặc 20-20-15, liều lượng: 12 kg/cây X 300 cây/ha (3.600 không NPK/ha/năm). <u>Nếu dùng NPK 16-16-8</u> thì lượng: 576 + 576 + 288; <u>Nếu dùng 20- 20-15</u> thì cần 720 + 720 + 540

Nguồn: PGS. TS. Mai Văn Quyền - Viện KTTN Miền Nam, tại Hội nghị Khoa học Đất-Phân bón, 4/2002

Phụ lục 3. Diện tích các loại đất phân theo cây trồng

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2005 - I								Cộng (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,12	0,00					32,32	1,66	42,10
	Fa	55,98	7.261,17		22,88		418,41	1.997,51	10.397,80	20.153,75
	Fk		96,17		107,57		16,54	6,02		226,30
	Fs	78,57	511,99		1.218,68	19,55	1.251,72	633,62	26.415,44	30.129,57
	Fu	12,68	4.822,89		766,20		756,00	21,06	360,20	6.739,03
	Ha								81,49	81,49
	Hs								691,97	691,97
	Pf	97,21	22,15				4,08		0,01	123,45
	Py	578,84	109,47		15,14		1,89	47,84	300,78	1.053,96
	Rk		0,50				0,64			1,14
	Ru						0,40		20,29	20,69
	Xa	772,07	1.979,82		2,67		8,03	320,80	1.221,22	4.304,61
M'Drak		1.603,47	14.804,16		2.133,14	19,55	2.457,71	3.059,17	39.490,86	63.568,06
TP. B M Thuật	D	379,20	6,42	15,06	5,60		96,04	0,15	8,39	510,86
	Fk	30,72	1.856,02	11.732,14	1.253,60		333,88	71,53	159,57	15.437,46
	Fs	3,69	261,80	66,20	0,14		22,43	0,81	349,04	704,11
	Ft		4,33	49,00	56,12					109,45
	Fu	8,80	192,00	743,89	3,58		28,31	44,64	25,12	1.046,34
	Rk	820,49	126,90	16,29			2,46	8,44		974,58
TP. B M Thuật		1.242,90	2.447,47	12.622,58	1.319,04	0,00	483,12	125,57	542,12	18.782,80
Tổng cộng:		62.846,38	216.307,10	214.653,68	37.172,05	7.390,08	45.187,87	6.681,05	998.584,63	1.588.822,84

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2005 - II								Công (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,12	0,00					32,32	1,66	42,10
	Fa	55,98	7.261,17		22,88		418,41	1.997,51	10.397,80	20.153,75
	Fk		96,17		107,57		16,54	6,02		226,30
	Fs	78,57	511,99		1.218,68	43,94	1.251,72	609,23	26.415,44	30.129,57
	Fu	12,68	4.822,89		766,20		756,00	21,06	360,20	6.739,03
	Ha								81,49	81,49
	Hs								691,97	691,97
	Pf	97,21	22,15				4,08		0,01	123,45
	Py	578,84	109,47		15,14		1,89	47,84	300,78	1.053,96
	Rk		0,50				0,64			1,14
	Ru						0,40		20,29	20,69
	Xa	772,07	1.979,82		2,67		8,03	320,80	1.221,22	4.304,61
M'Drak		1.603,47	14.804,16	0,00	2.133,14	43,94	2.457,71	3.034,78	39.490,86	63.568,06
TP. B M Thuật	D	379,20	6,42	15,06	5,60		96,04	0,15	8,39	510,86
	Fk	30,72	2.531,14	11.057,02	1.253,60		380,87	71,53	159,57	15.484,45
	Fs	3,69	304,82	23,18	0,14		25,58	0,81	349,04	707,26
	Ft		53,31	0,02	56,12					109,45
	Fu	8,80	334,97	600,92	3,58		41,39	44,64	25,12	1.059,42
	Rk	820,49	129,01	14,18			2,46	8,44		974,58
TP. B M Thuật		1.242,90	3.359,67	11.710,38	1.319,04	0,00	546,34	125,57	542,12	18.846,02
Tổng cộng		62.846,39	253.327,81	189.546,53	37.172,05	8.153,67	35.470,90	6.185,48	998.584,63	1.591.287,46

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2005 - III								Cộng (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,12	4,02					32,32	1,66	46,12
	Fa	55,98	18.635,32		23,75	10,32		1.997,51	10.397,80	31.120,68
	Fk		105,76		114,52			6,02		226,30
	Fs	78,57	7.809,71		1.238,77	477,26		609,23	26.415,44	36.628,98
	Fu	12,68	5.079,72		813,09	946,98		21,06	360,20	7.233,73
	Ha								81,49	81,49
	Hs								691,97	691,97
	Pf	97,21	25,88			4,08			0,01	127,18
	Py	578,84	116,34		16,81	0,07		47,84	300,78	1.060,68
	Rk		1,14							1,14
	Ru		0,40						20,29	20,69
	Xa	772,07	2.041,34		2,81	7,09		320,80	1.221,22	4.365,33
M'Drak		1.603,47	33.819,63	0,00	2.209,75	1.445,80	0,00	3.034,78	39.490,86	81.604,29
TP. B M Thuật	D	379,20	1,49	19,99	5,60		96,04	0,15	8,39	510,86
	Fk	30,72	1.980,67	11.914,86	1.253,60	0,00	220,72	15,60	159,57	15.575,74
	Fs	3,69	332,18	47,04	0,08	2,79	40,80	0,20	349,04	775,82
	Ft		53,31	0,02	56,12					109,45
	Fu	8,80	686,01	305,76	8,43		10,70	17,69	25,12	1.062,51
	Rk	820,49	131,79	12,31			1,55	8,44		974,58
TP. B M Thuật		1.242,90	3.185,45	12.299,98	1.323,83	2,79	369,81	42,08	542,12	19.008,96
Tổng cộng		62.846,39	310.328,27	182.626,24	43.240,11	19.471,23	25.306,21	6.099,78	998.584,63	1.648.502,86

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2010 - I								Cộng (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,12	4,02					32,32	1,66	46,12
	Fa	55,98	20.436,05		23,75	1.664,32	79,11	1.864,40	10.397,80	34.521,41
	Fk		90,42		114,52		16,54	6,02		227,50
	Fs	78,57	8.575,85		1.238,77	1.110,01	868,30	608,23	26.415,44	38.895,17
	Fu	12,68	5.213,09		813,09	304,22	683,62	21,06	360,20	7.407,96
	Ha								81,49	81,49
	Hs								691,97	691,97
	Pf	97,21	25,88			4,08			0,01	127,18
	Py	578,84	117,28		16,81	0,07	1,82	47,84	300,78	1.063,44
	Rk		0,50				0,64			1,14
	Ru						0,40		20,29	20,69
	Xa	772,07	8.473,42		2,81	15,70	5,65	317,73	1.221,22	10.808,60
M'Drak		1.603,47	42.936,51	0,00	2.209,75	3.098,40	1.656,08	2.897,60	39.490,86	93.892,67
TP. B M Thuật	D	379,20	1,49	19,99	5,60		96,04	0,15	8,39	510,86
	Fk	30,72	1.700,28	11.970,11	1.253,60	0,00	406,91	71,53	159,57	15.592,72
	Fs	3,69	422,76	49,09	0,14	2,79	84,97	0,81	349,04	913,29
	Ft		53,31	0,02	56,12					109,45
	Fu	8,80	489,37	629,71	9,06		31,12	44,64	25,12	1.237,82
	Rk	820,49	126,71	16,48			2,46	8,44		974,58
TP. B M Thuật		1.242,90	2.793,92	12.685,40	1.324,52	2,79	621,50	125,57	542,12	19.338,72
Tổng cộng		62.846,39	306.029,27	206.029,31	43.240,80	26.037,54	39.666,25	5.960,76	998.584,63	1.688.394,95

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2010 - II								Cộng (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điêu	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,1	0,0				4,0	32,3	1,7	46,1
	Fa	56,0	9.748,2		441,3	1.340,6	10.676,9	1.860,7	10.397,8	34.521,4
	Fk		88,5		128,7	8,9		1,4		227,5
	Fs	78,6	2.564,0		2.473,7	976,5	5.866,1	520,8	26.415,4	38.895,2
	Fu	12,7	4.197,0		1.522,2	849,0	445,9	21,1	360,2	7.408,0
	Ha								81,5	81,5
	Hs								692,0	692,0
	Pf	97,2	22,2		4,1		3,7		0,0	127,2
	Py	578,8	108,0		17,1	6,8	6,7	45,1	300,8	1.063,4
	Rk		0,5		0,6					1,1
	Ru				0,4				20,3	20,7
	Xa	772,1	8.409,2		10,7	19,1	58,6	317,7	1.221,2	10.808,6
M'Drak		1.603,5	25.137,4	0,0	4.598,8	3.200,9	17.062,0	2.799,2	39.490,9	93.892,7
TP. B M Thuật	D	379,2	1,3	20,2	5,6	0,0	96,0	0,2	8,4	510,9
	Fk	30,7	1.103,2	12.152,7	1.489,8	327,3	322,3	7,3	159,6	15.592,7
	Fs	3,7	398,5	90,1	3,1	45,2	23,8		349,0	913,3
	Ft		53,3	0,0	56,1					109,5
	Fu	8,8	390,5	325,1	58,5	60,2	362,2	7,3	25,1	1.237,8
	Rk	820,5	123,6	13,1	0,9	2,3	5,7	8,4		974,6
TP. B M Thuật		1.242,9	2.070,3	12.601,1	1.614,0	435,0	810,0	23,2	542,1	19.338,7
Tổng cộng		62.846,4	231.678,9	196.977,1	58.468,0	38.342,9	96.027,2	5.469,8	998.584,6	1.688.395,0

Tên huyện	Loại đất	Phương án 2010 - III								Cộng (ha)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	8,1	0,0				4,0	32,3	1,7	46,1
	Fa	56,0	9.748,2		441,3	1.340,6	10.676,9	1.860,7	10.397,8	34.521,4
	Fk		88,5		128,7	8,9		1,4		227,5
	Fs	78,6	2.564,0		2.473,7	976,5	5.866,1	520,8	26.415,4	38.895,2
	Fu	12,7	4.197,0		1.522,2	849,0	445,9	21,1	360,2	7.408,0
	Ha								81,5	81,5
	Hs								692,0	692,0
	Pf	97,2	22,2		4,1		3,7		0,0	127,2
	Py	578,8	108,0		17,1	6,8	6,7	45,1	300,8	1.063,4
	Rk		0,5		0,6					1,1
	Ru				0,4				20,3	20,7
	Xa	772,1	8.409,2		10,7	19,1	58,6	317,7	1.221,2	10.808,6
M'Drak		1.603,5	25.137,4	0,0	4.598,8	3.200,9	17.062,0	2.799,2	39.490,9	93.892,7
TP. B M Thuật	D	379,2	1,3	20,2	5,6	0,0	96,0	0,2	8,4	510,9
	Fk	30,7	1.103,2	12.152,7	1.489,8	327,3	322,3	7,3	159,6	15.592,7
	Fs	3,7	398,5	90,1	3,1	45,2	23,8		349,0	913,3
	Ft		53,3	0,0	56,1					109,5
	Fu	8,8	390,5	325,1	58,5	60,2	362,2	7,3	25,1	1.237,8
	Rk	820,5	123,6	13,1	0,9	2,3	5,7	8,4		974,6
TP. B M Thuật		1.242,9	2.070,3	12.601,1	1.614,0	435,0	810,0	23,2	542,1	19338,7
Tổng cộng		62.846,4	231.678,9	196.977,1	58.468,0	38.342,9	96.027,2	5.469,8	998.584,6	1688395,0

Phụ lục 4. Lượng phân đạm theo các phương án cho toàn tỉnh

Tên huyện	Loại đất	Phân Đạm (Tấn N) - Phương án 2005 - I								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93						1,94		2,87
	Fa	6,44	980,26		0,92		35,56	119,85		1.143,03
	Fk		12,99		4,30		1,40	0,36		19,05
	Fs	9,04	69,12		48,75	3,92	106,39	38,01		275,23
	Fu	1,46	651,09		30,65		64,26	1,27		748,73
	Pf	11,18	3,00				0,35			14,53
	Py	66,56	14,78		0,60		0,16	2,87		84,97
	Rk		0,07				0,05			0,12
	Ru						0,03			0,03
	Xa	88,79	267,27		0,11		0,68	19,25		376,10
M'Drak		184,40	1.998,58	0,00	85,33	3,92	208,88	183,55		2.664,66
B M Thuật	D	43,61	0,86	2,64	0,22		8,16	0,01		55,50
	Fk	3,53	250,56	2.053,12	50,14		28,38	4,23		2.389,96
	Fs	0,43	35,34	11,59	0,01		1,90	0,05		49,32
	Ft		0,58	8,58	2,24					11,40
	Fu	1,01	25,92	130,18	0,14		2,41	2,68		162,34
	Rk	94,36	17,13	2,85			0,21	0,50		115,05
BM Thuật		142,94	330,39	2.208,96	52,75		41,06	7,47		2.783,57
Tổng cộng		7.232,38	28.901,52	37.564,61	1.478,91	1.481,96	3.841,06	400,79		80.897,31

Tên huyện	Loại đất	Phân Đạm (Tấn N) - Phương án 2005 - II								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93						1,94		2,87
	Fa	6,44	980,26		0,92		35,56	119,85		1.143,03
	Fk		12,99		4,30		1,40	0,36		19,05
	Fs	9,04	69,12		48,75	8,78	106,39	36,55		278,63
	Fu	1,46	651,09		30,65		64,26	1,27		748,73
	Pf	11,18	3,00				0,35			14,53
	Py	66,56	14,78		0,60		0,16	2,87		84,97
	Rk		0,07				0,05			0,12
	Ru						0,03			0,03
	Xa	88,79	267,27		0,11		0,68	19,25		376,10
M'Drak		184,40	1.998,58		85,33	8,78	208,88	182,09		2.668,06
B M Thuật	D	43,61	0,86	2,64	0,22		8,16	0,01		55,50
	Fk	3,53	341,70	1.934,98	50,14		32,38	4,29		2.367,02
	Fs	0,43	41,15	4,06	0,01		2,18	0,05		47,88
	Ft		7,20	0,00	2,24					9,44
	Fu	1,01	45,23	105,16	0,14		3,52	2,68		157,74
	Rk	94,36	17,42	2,49			0,21	0,50		114,98
B M Thuật		142,94	453,56	2.049,33	52,75		46,45	7,53		2.752,56
Tổng cộng:		7.232,38	34.199,49	33.169,81	1.486,89	1.630,62	3.015,09	371,15		81.105,43

Tên huyện	Loại đất	Phân Đạm (Tấn N) - Phương án 2005 - III								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93	0,54					1,94		3,41
	Fa	6,44	2.515,77		0,95	2,06		119,85		2.645,07
	Fk		14,28		4,58			0,36		19,22
	Fs	9,04	1.054,31		49,55	95,46		36,55		1.244,91
	Fu	1,46	685,76		32,52	189,40		1,27		910,41
	Pf	11,18	3,50			0,82				15,50
	Py	66,56	15,70		0,67	0,02		2,87		85,82
	Rk		0,15							0,15
	Ru		0,05							0,05
	Xa	88,79	275,58		0,11	1,42		19,25		385,15
M'Drak		184,40	4.565,64		88,38	289,18		182,09		5.309,69
BM Thuật	D	43,61	0,20	3,50	0,22		8,16	0,01		55,70
	Fk	3,53	267,39	2.085,11	50,14	0,00	18,76	0,94		2.425,87
	Fs	0,43	44,85	8,23	0,01	0,56	3,47	0,01		57,56
	Ft		7,20	0,00	2,24					9,44
	Fu	1,01	92,61	53,52	0,34		0,91	1,06		149,45
	Rk	94,36	17,79	2,15			0,14	0,50		114,94
BM Thuật		142,94	430,04	2.152,51	52,95	0,56	31,44	2,52		2.812,96
Tổng cộng:		7.232,38	41.894,21	31.960,00	1.729,60	3.894,34	2.143,11	366,01		89.219,65

Tên huyện	Loại đất	Phân Dạm (Tấn N) - Phương án 2010 - I								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93	0,54					1,94		3,41
	Fa	6,44	2.758,87		0,95	332,86	6,72	111,86		3.217,70
	Fk		12,20		4,58		1,40	0,36		18,54
	Fs	9,04	1.157,75		49,55	222,00	73,81	36,49		1.548,64
	Fu	1,46	703,77		32,55	60,84	58,11	1,27		858,00
	Pf	11,18	3,50			0,82				15,50
	Py	66,56	15,84		0,67	0,02	0,15	2,87		86,11
	Rk		0,07				0,05			0,12
	Ru						0,03			0,03
	Xa	88,79	1.143,91		0,11	3,14	0,48	19,06		1.255,49
M'Drak		184,40	5.796,45		88,41	619,68	140,75	173,85		7.003,54
BM Thuật	D	43,61	0,20	3,50	0,22		8,17	0,01		55,71
	Fk	3,53	229,54	2.094,77	50,14	0,00	34,58	4,29		2.416,85
	Fs	0,43	57,08	8,59	0,01	0,56	7,23	0,05		73,95
	Ft		7,20	0,00	2,24					9,44
	Fu	1,01	66,07	110,20	0,36		2,64	2,68		182,96
	Rk	94,36	17,10	2,89			0,21	0,50		115,06
BM Thuật		142,94	377,19	2.219,95	52,97	0,56	52,83	7,53		2.853,97
Tổng cộng		7.232,38	41.314,16	36.055,42	1.729,67	5.207,66	3.371,64	357,64		95.209,49

Tên huyện	Loại đất	Phân Đạm (Tấn N) - Phương án 2010 - II								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93					0,34	1,94		3,21
	Fa	6,44	1.317,48		36,99	9,20	963,93	119,85		2.453,89
	Fk		12,20		4,58	4,22		0,08		21,08
	Fs	9,04	365,81		50,22	255,10	555,14	37,76		1.273,07
	Fu	1,46	643,57		32,56	187,50	42,10	1,27		908,46
	Pf	11,18	3,00			0,82	0,31			15,31
	Py	66,56	14,93		0,67	0,40	0,57	2,87		86,00
	Rk		0,07			0,12				0,19
	Ru					0,08				0,08
	Xa	88,79	1.135,99		0,21	2,30	5,36	19,25		1.251,90
M'Drak		184,40	3.493,05		125,23	459,74	1.567,75	183,02		6.013,19
BM Thuật	D	43,61	0,18	3,54	0,22		8,16	0,01		55,72
	Fk	3,53	191,75	2.131,40	50,14	47,24	25,98	0,44		2.450,48
	Fs	0,43	54,24	14,81	0,01	0,58	6,04			76,11
	Ft		7,20		2,24					9,44
	Fu	1,01	59,72	56,86	0,36	10,98	31,05	0,44		160,42
	Rk	94,36	16,99	2,29		0,18	0,48	0,50		114,80
BM Thuật		142,94	330,08	2.208,90	52,97	58,98	71,71	1,39		2.866,97
Tổng cộng		7.232,38	33.832,78	35.382,61	1.844,07	4.850,44	8.315,47	364,09		99.258,41

Tên huyện	Loại đất	Phân Đạm (Tấn N) - Phương án 2010 - III								Cộng (Tấn N)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	Cây AQ	Cây khác (Sắn)	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,93					0,34	1,94		3,21
	Fa	6,44	1.316,01		17,65	268,12	907,53	111,64		2.627,39
	Fk		11,95		5,15	1,78		0,08		18,96
	Fs	9,04	346,14		98,95	195,30	498,62	31,25		1.179,30
	Fu	1,46	566,60		60,89	169,80	37,90	1,27		837,92
	Pf	11,18	3,00		0,16		0,31			14,65
	Py	66,56	14,58		0,68	1,36	0,57	2,71		86,46
	Rk		0,07		0,02					0,09
	Ru				0,02					0,02
	Xa	88,79	1.135,24		0,43	3,82	4,98	19,06		1.252,32
M'Drak		184,40	3.393,59		183,95	640,18	1.450,25	167,95		6.020,32
BM Thuật	D	43,61	0,18	3,54	0,22	0,00	8,16	0,01		55,72
	Fk	3,53	148,93	2.126,72	59,59	65,46	27,40	0,44		2.432,07
	Fs	0,43	53,80	15,77	0,12	9,04	2,02			81,18
	Ft		7,20	0,00	2,24					9,44
	Fu	1,01	52,72	56,89	2,34	12,04	30,79	0,44		156,23
	Rk	94,36	16,69	2,29	0,04	0,46	0,48	0,50		114,82
BM Thuật		142,94	279,52	2.205,21	64,55	87,00	68,85	1,39		2.849,46
Tổng cộng		7.232,38	31.276,88	34.471,22	2.338,73	7.668,82	8.162,35	328,20		91.478,58

Phụ lục 5. Lượng phân lân theo các phương án cho toàn tỉnh

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2005 - I								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37					0,22	1,45		2,04
	Fa	2,52	584,89		22,06	134,06	587,23	83,73		1.414,49
	Fk		5,31		6,44	0,89		0,06		12,70
	Fs	3,54	153,84		123,68	97,65	322,64	23,44		724,79
	Fu	0,57	251,82		76,11	84,90	24,52	0,95		438,87
	Pf	4,37	1,33		0,20		0,21			6,11
	Py	26,05	6,48		0,86	0,68	0,37	2,03		36,47
	Rk		0,03		0,03					0,06
	Ru				0,02					0,02
	Xa	34,74	504,55		0,54	1,91	3,22	14,30		559,26
M'Drak		72,16	1.508,25		229,94	320,09	938,41	125,96		3.194,81
TP. B M Thuật	D	17,06	0,08	1,61	0,28		5,28	0,01		24,32
	Fk	1,38	66,19	972,21	74,49	32,73	17,72	0,33		1.165,05
	Fs	0,17	23,91	7,20	0,15	4,52	1,31			37,26
	Ft		3,20	0,00	2,81					6,01
	Fu	0,40	23,43	26,01	2,92	6,02	19,92	0,33		79,03
	Rk	36,92	7,42	1,05	0,05	0,23	0,31	0,38		46,36
TP. B M Thuật		55,93	124,23	1.008,08	80,70	43,50	44,54	1,05		1.358,03
Tổng cộng:		2.827,90	13.900,86	15.758,15	2.923,46	3.834,39	5.281,64	246,13		44.772,53

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2005 - II								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37						1,45		1,82
	Fa	2,52	435,67		1,14		23,01	89,89		552,23
	Fk		5,77		5,38		0,91	0,27		12,33
	Fs	3,54	30,72		60,93	4,39	68,84	27,42		195,84
	Fu	0,57	289,37		38,31		41,58	0,95		370,78
	Pf	4,37	1,33				0,22			5,92
	Py	26,05	6,57		0,76		0,10	2,15		35,63
	Rk		0,03				0,04			0,07
	Ru						0,02			0,02
	Xa	34,74	118,79		0,13		0,44	14,44		168,54
M'Drak		72,16	888,25		106,65	4,39	135,16	136,57		1.343,18
TP. B M Thuật	D	17,06	0,39	1,20	0,28		5,28	0,01		24,22
	Fk	1,38	151,87	884,56	62,68		20,95	3,22		1.124,66
	Fs	0,17	18,29	1,85	0,01		1,41	0,04		21,77
	Ft		3,20	0,01	2,81					6,02
	Fu	0,40	20,10	48,07	0,18		2,28	2,01		73,04
	Rk	36,92	7,74	1,13			0,14	0,38		46,31
TP. B M Thuật		55,93	201,59	936,82	65,96		30,06	5,66		1.296,02
Tổng cộng:		2.827,90	14.742,86	15.163,78	1.858,61	815,39	1.948,91	278,34		37.627,28

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2005 - III								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37	0,24					1,45		2,06
	Fa	2,52	1.118,12		1,19	1,03		89,89		1.212,75
	Fk		6,35		5,73			0,27		12,35
	Fs	3,54	468,58		61,94	47,73		27,42		609,21
	Fu	0,57	304,78		40,65	94,70		0,95		441,65
	Pf	4,37	1,55			0,41				6,33
	Py	26,05	6,98		0,84	0,01		2,15		36,03
	Rk		0,07							0,07
	Ru		0,02							0,02
	Xa	34,74	122,48		0,14	0,71		14,44		172,51
M'Drak		72,16	2.029,17		110,49	144,59		136,57		2.492,98
TP, B M Thuật	D	17,06	0,09	1,60	0,28		5,28	0,01		24,32
	Fk	1,38	118,84	953,19	62,68		12,14	0,70		1.148,93
	Fs	0,17	19,93	3,76	0,01	0,28	2,24	0,01		26,40
	Ft		3,20	0,01	2,81					6,02
	Fu	0,40	41,16	24,46	0,42		0,59	0,80		67,83
	Rk	36,92	7,91	0,98			0,09	0,38		46,28
TP. B M Thuật		55,93	191,13	984,00	66,20	0,28	20,34	1,90		1.319,78
Tổng cộng:		2.827,90	18.619,45	14.610,04	2.162,10	1.947,17	1.391,65	274,48		41.832,79

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2010 - I								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37	0,24					1,45		2,06
	Fa	2,52	1.226,16		1,19	166,43	4,35	83,90		1.484,55
	Fk		5,43		5,73		0,91	0,27		12,34
	Fs	3,54	514,55		61,94	111,00	47,76	27,37		766,16
	Fu	0,57	312,79		40,65	30,42	37,60	0,95		422,98
	Pf	4,37	1,55			0,41				6,33
	Py	26,05	7,04		0,84	0,01	0,10	2,15		36,19
	Rk		0,03				0,04			0,07
	Ru						0,02			0,02
	Xa	34,74	508,41		0,14	1,57	0,31	14,30		559,47
M'Drak		72,16	2.576,20		110,49	309,84	91,09	130,39		3.290,17
TP. B M Thuật	D	17,06	0,09	1,60	0,28		5,28	0,01		24,32
	Fk	1,38	102,02	957,61	62,68		22,38	3,22		1.149,29
	Fs	0,17	25,37	3,93	0,01	0,28	4,67	0,04		34,47
	Ft		3,20	0,00	2,81					6,01
	Fu	0,40	29,36	50,38	0,45		1,71	2,01		84,31
	Rk	36,92	7,60	1,32			0,14	0,38		46,36
TP. B M Thuật		55,93	167,64	1.014,84	66,23	0,28	34,18	5,66		1.344,76
Tổng cộng:		2.827,90	18.361,82	16.482,24	2.162,37	2.604,15	2.118,41	268,24		44.825,13

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2010 - II								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37					0,22	1,45		2,04
	Fa	2,52	585,55		46,23	4,60	623,72	89,89		1.352,51
	Fk		5,42		5,73	2,11		0,06		13,32
	Fs	3,54	162,58		62,78	127,55	359,21	28,32		743,98
	Fu	0,57	286,03		40,70	93,75	27,24	0,95		449,24
	Pf	4,37	1,33			0,41	0,21			6,32
	Py	26,05	6,63		0,84	0,20	0,37	2,15		36,24
	Rk		0,03			0,06				0,09
	Ru					0,04				0,04
	Xa	34,74	504,89		0,26	1,15	3,47	14,44		558,95
M'Drak		72,16	1.552,46	0,00	156,54	229,87	1.014,44	137,26		3.162,73
TP. B M Thuật	D	17,06	0,08	1,61	0,28		5,28	0,01		24,32
	Fk	1,38	85,22	974,35	62,68	23,62	16,81	0,33		1.164,39
	Fs	0,17	24,11	6,77	0,01	0,29	3,91			35,26
	Ft		3,20	0,00	2,81					6,01
	Fu	0,40	26,54	25,99	0,45	5,49	20,09	0,33		79,29
	Rk	36,92	7,56	1,05		0,09	0,31	0,38		46,31
TP. B M Thuật		55,93	146,71	1.009,77	66,23	29,49	46,40	1,05		1.355,58
Tổng cộng:		2.827,90	15.061,40	16.174,96	4.935,13	2.424,82	5.380,77	269,23		47.074,21

Tên huyện	Loại đất	Phân lân (Tấn P_2O_5) - Phương án 2010 - III								Cộng (Tấn P_2O_5)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,37					0,22	1,45		2,04
	Fa	2,52	584,89		22,06	134,06	587,23	83,73		1.414,49
	Fk		5,31		6,44	0,89		0,06		12,70
	Fs	3,54	153,84		123,68	97,65	322,64	23,44		724,79
	Fu	0,57	251,82		76,11	84,90	24,52	0,95		438,87
	Pf	4,37	1,33		0,20		0,21			6,11
	Py	26,05	6,48		0,86	0,68	0,37	2,03		36,47
	Rk		0,03		0,03					0,06
	Ru				0,02					0,02
	Xa	34,74	504,55		0,54	1,91	3,22	14,30		559,26
M'Drak		72,16	1.508,25		229,94	320,09	938,41	125,96		3.194,81
TP. B M Thuật	D	17,06	0,08	1,61	0,28	0,00	5,28	0,01		24,32
	Fk	1,38	66,19	972,21	74,49	32,73	17,72	0,33		1.165,05
	Fs	0,17	23,91	7,20	0,15	4,52	1,31			37,26
	Ft		3,20	0,00	2,81					6,01
	Fu	0,40	23,43	26,01	2,92	6,02	19,92	0,33		79,03
	Rk	36,92	7,42	1,05	0,05	0,23	0,31	0,38		46,36
TP. B M Thuật		55,93	124,23	1.008,08	80,70	43,50	44,54	1,05		1.358,03
Tổng cộng:		2.827,90	13.900,86	15.758,15	2.923,46	3.834,39	5.281,64	246,13		44.772,53

Phụ lục 6. Lượng phân kali theo các phương án cho toàn tỉnh

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K_2O) - Phương án 2005 - I								Cộng (Tấn K_2O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360						0,032		0,392
	Fa	2,520	617,200		1,150		18,830	1,998		641,698
	Fk		8,180		5,380		0,740	0,006		14,306
	Fs	3,540	43,520		60,940	1,960	56,330	0,634		166,924
	Fu	0,570	409,950		38,310		34,020	0,021		482,871
	Pf	4,370	1,890				0,180			6,440
	Py	26,050	9,310		0,760		0,090	0,048		36,258
	Rk		0,040				0,030			0,070
	Ru						0,020			0,020
	Xa	34,740	168,280		0,140		0,360	0,321		203,841
M'Drak		72,150	1.258,370		106,680	1,960	110,600	3,060		1.552,820
TP., B M Thuật	D	17,060	0,540	2,490	0,280		4,320	0,000		24,690
	Fk	1,380	157,760	1.935,800	62,680		15,030	0,072		2.172,722
	Fs	0,170	22,250	10,920	0,010		1,010	0,001		34,361
	Ft		0,370	8,090	2,810					11,270
	Fu	0,400	16,320	122,740	0,180		1,270	0,045		140,955
	Rk	36,920	10,790	2,690			0,110	0,008		50,518
TP. B M Thuật		55,930	208,030	2.082,730	65,960		21,740	0,126		2.434,516
Tổng cộng		2.828,055	18.384,000	35.417,950	1.858,860	739,020	2.033,540	6,683		61.271,228

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K_2O) - Phương án 2005 - II								Cộng (Tấn K_2O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360						0,323		0,683
	Fa	2,520	617,199		0,915		18,828	19,975		659,437
	Fk		8,174		4,303		0,744	0,060		13,281
	Fs	3,540	43,519		48,747	4,394	56,327	6,092		162,619
	Fu	0,570	409,946		30,648		34,020	0,211		475,395
	Pf	4,370	1,883				0,184			6,437
	Py	26,050	9,305		0,606		0,085	0,478		36,524
	Rk		0,043				0,029			0,072
	Ru						0,018			0,018
	Xa	34,740	168,285		0,107		0,361	3,208		206,701
M'Drak		72,150	1.258,354		85,326	4,394	110,596	30,347		1.561,167
TP. B M Thuật	D	17,060	0,546	2,485	0,224		4,322	0,002		24,639
	Fk	1,380	215,147	1.824,408	50,144		17,139	0,715		2.108,933
	Fs	0,170	25,910	3,825	0,006		1,151	0,008		31,070
	Ft		4,531	0,003	2,245					6,779
	Fu	0,400	28,472	99,152	0,143		1,863	0,446		130,476
	Rk	36,920	10,966	2,340			0,111	0,084		50,421
TP. B M Thuật		55,930	285,572	1.932,213	52,762	0,000	24,586	1,255		2.352,318
Tổng cộng:		2.828,055	21.532,864	31.275,177	1.486,885	751,955	1.596,214	61,980		59.533,130

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K ₂ O) - Phương án 2005 - III								Cộng (Tấn K ₂ O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360	0,340					0,323		1,023
	Fa	2,520	1.584,001		0,952	1,030		19,975		1.608,478
	Fk		8,993		4,580			0,060		13,633
	Fs	3,540	663,825		49,552	47,730		6,092		770,739
	Fu	0,570	431,775		32,524	94,700		0,211		559,780
	Pf	4,370	2,202			0,410				6,982
	Py	26,050	9,886		0,672	0,010		0,478		37,096
	Rk		0,094							0,094
	Ru		0,034							0,034
	Xa	34,740	173,511		0,112	0,710		3,208		212,281
M'Drak		72,150	2.874,661	0,000	88,392	144,590		30,347		3.210,140
TP. B M Thuật	D	17,060	0,128	3,300	0,224		4,320	0,002		25,034
	Fk	1,380	168,360	1.965,959	50,144	0,000	9,932	0,156		2.195,931
	Fs	0,170	28,237	7,755	0,004	0,280	1,836	0,002		38,284
	Ft		4,531	0,000	2,244					6,775
	Fu	0,400	58,310	50,457	0,336		0,482	0,177		110,162
	Rk	36,920	11,203	2,030			0,072	0,084		50,309
TP. B M Thuật		55,930	270,769	2.029,501	52,952	0,280	16,642	0,421		2.426,495
Tổng cộng:		2.828,055	26.376,597	30.133,407	1.729,677	1.947,170	1.143,116	60,865		64.235,690

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K_2O) - Phương án 2010 - I								Cộng (Tấn K_2O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360	0,340					0,323		1,023
	Fa	2,520	1.737,069		0,952	166,430	3,560	18,644		1.929,175
	Fk		7,684		4,580		0,743	0,060		13,067
	Fs	3,540	728,952		49,552	111,000	39,074	6,082		938,200
	Fu	0,570	443,114		32,524	30,420	30,762	0,211		537,601
	Pf	4,370	2,202			0,410				6,982
	Py	26,050	9,971		0,672	0,010	0,081	0,478		37,262
	Rk		0,043				0,027			0,070
	Ru						0,018			0,018
	Xa	34,740	720,239		0,112	1,570	0,257	3,177		760,095
M'Drak		72,150	3.649,614		88,392	309,840	74,522	28,976		4.223,493
TP. B M Thuật	D	17,060	0,128	3,300	0,224		4,320	0,002		25,034
	Fk	1,380	144,526	1.975,067	50,144		18,311	0,715		2.190,143
	Fs	0,170	35,938	8,102	0,004	0,280	3,825	0,008		48,327
	Ft		4,531	0,000	2,244					6,775
	Fu	0,400	41,599	103,901	0,364		1,400	0,446		148,110
	Rk	36,920	10,770	2,723			0,113	0,084		50,610
TP. B M Thuật		55,930	237,492	2.093,093	52,980	0,280	27,969	1,256		2.468,999
Tổng cộng:		2.828,055	26.012,631	33.995,039	1.729,636	2.603,830	1.785,034	59,608		69.012,834

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K ₂ O) - Phương án 2010 - II								Cộng (Tấn K ₂ O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360					0,008	0,003		0,371
	Fa	2,520	829,524		1,480	0,460	22,964	0,200		857,148
	Fk		7,684		0,183	0,211				8,078
	Fs	3,540	230,325		2,009	12,755	13,226	0,069		261,924
	Fu	0,570	405,212		1,302	9,375	1,003	0,002		417,464
	Pf	4,370	1,887			0,041	0,008			6,306
	Py	26,050	9,401		0,027	0,020	0,014	0,005		35,517
	Rk		0,043			0,006				35,566
	Ru					0,004				0,004
	Xa	34,740	715,258		0,008	0,115	0,128	0,032		750,281
M'Drak										
TP. B M Thuật	D	17,060	0,111	3,333	0,009		0,194			20,707
	Fk	1,380	120,734	2,009,601	2,006	2,362	0,619	0,001		2.136,703
	Fs	0,170	34,153	13,959	0,001	0,029	0,144			48,456
	Ft		4,531	0,000	0,090					4,621
	Fu	0,400	37,604	53,609	0,015	0,549	0,740	0,001		92,918
	Rk	36,920	10,702	2,162		0,009	0,012	0,001		49,806
TP. B M Thuật		55,930	207,835	2.082,664	2,121	2,949	1,709	0,003		2.353,211
Tổng cộng:		2.828,055	21.300,153	33.360,631	1.327,728	239,428	198,551	0,619		59.308,210

Tên huyện	Loại đất	Phân Kali (Tấn K ₂ O) - Phương án 2010 - III								Cộng (Tấn K ₂ O)
		Lúa	Màu & cây NN	Cà phê	Cao su	Điều	ăn quả	Cây khác	Rừng	
Các huyện khác		...	...	...	...	...	...	...	...	...
M'Drak	D	0,360					0,180	0,323		0,863
	Fa	2,520	828,597		17,652	134,060	480,461	18,607		1.481,897
	Fk		7,523		5,148	0,890		0,014		13,575
	Fs	3,540	217,940		98,948	97,650	263,975	5,208		687,261
	Fu	0,570	356,745		60,888	84,900	20,066	0,211		523,380
	Pf	4,370	1,887		0,164		0,167			6,588
	Py	26,050	9,180		0,684	0,680	0,302	0,451		37,347
	Rk		0,043		0,024					0,067
	Ru				0,016					0,016
	Xa	34,740	714,782		0,428	1,910	2,637	3,177		757,674
M'Drak		72,150	2.136,697		183,952	320,090	767,788	27,992		3.508,668
TP. B M Thuật	D	17,060	0,111	3,333	0,224	0,000	4,320	0,002		25,050
	Fk	1,380	93,772	2.005,196	59,592	32,730	14,504	0,073		2.207,247
	Fs	0,170	33,873	14,867	0,124	4,520	1,071			54,625
	Ft		4,531	0,000	2,244					6,775
	Fu	0,400	33,193	53,642	2,340	6,020	16,299	0,073		111,967
	Rk	36,920	10,506	2,162	0,036	0,230	0,257	0,084		50,195
TP. B M Thuật		55,930	175,986	2.079,200	64,560	43,500	36,451	0,232		2.455,859
Tổng cộng:		2.828,055	19.690,525	32.501,321	2.338,744	3.834,390	4.321,269	54,699		65.571,192